TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XM** TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST
Ngày: 05-4-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nga.

2. Ông Nguyễn Ngọc Khanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Thiên – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2021/TLST – DS ngày 13 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2022/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 02 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST-DS ngày 04/3/2022; Thông báo dời phiên tòa số 02/2022/TB-TA ngày 18/3/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Minh T, sinh năm 1969 và bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Ấp PV, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Tiến A, sinh năm 1995- Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 10 năm 2021). Địa chỉ: 45 LLV, phường LT, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn N, luật sư thuộc Văn phòng luật sư Lê N, đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp Phú Bình, xã HH, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt).

3. Người làm chứng: Ông Phan Thế Đ, sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp 1, xã BL, huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12-10-2021, (đơn sửa đổi yêu cầu khởi kiện ngày 18-10-2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn ông Lê Minh T, bà Trần Thị Thu H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ông Lê Minh T (ông T), bà Trần Thị Thu H (bà H) cho ông Phạm Văn S (ông S), bà Nguyễn Thị Ph (bà Ph) vay tiền trong các năm 2017, 2018 nhiều lần với tổng số tiền là 1.052.700.000đ (một tỷ, năm mươi hai triệu, bảy trăm nghìn đồng), các lần vay cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 19-7-2017 vay 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng);

Lần 2: Ngày 24-7-2017 vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

Lần 3: Ngày 12-8-2017 vay 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng);

Lần 4: Ngày 17-9-2017 vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

Lần 5: Ngày 30-9-2017 vay 10.000.000đ (Mười triệu đồng);

Lần 6: Ngày 20-10-2017 vay 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng);

Lần 7: Ngày 20-11-2017 vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng);

Lần 8: Ngày 29-3-2018 vay 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

Lần 9: Ngày 29-3-2018 vay 76.700.000đ (Bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn đồng);

Lần 10: Ngày 04-4-2018 vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng);

Lần 11: Ngày 19-4-2018 vay 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng);

Lần 12: Ngày 22-4-2018 vay 5.000.000đ (Năm triệu đồng);

Lần 13: Ngày 07-5-2018 vay 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng);

Lần 14: Ngày 1-2-2018 vay 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng);

Lần 15: Ngày 01-6-2018 vay 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng);

Lần 16: Ngày 02-6-2018 vay 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng);

Lần 17: Ngày 08-6-2018 vay 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Sau khi vay thì ông S, bà Ph có trả cho ông T, bà H được hai lần, lần thứ nhất trả 5.000.000đ (năm triệu đồng) được viết vào giấy vay tiền ngày 01-02-2018; lần thứ hai trả 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) vào ngày 2-7-2018, khi trả bà H có viết giấy xác nhận, giấy này ông S, bà Ph giữ và đã nộp cho Tòa án (bản pho to). Ông T, bà H xác định có nhận của ông S, bà Ph số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) vào ngày 2/7/2018. Tuy nhiên, khi ông T, bà H khởi kiện do có sự nhầm lẫn nên nên chưa trừ số tiền 400.000.000đ mà ông S, bà Ph đã trả.

Nay ông T, bà H xác định ông S, bà Ph còn nợ của ông T, bà H 647.700.000đ (sáu trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng). Những lần vay tiền ông S, bà Ph đều tự ghi, viết và ký tên ghi đầy đủ họ tên vào cuốn sổ của ông T, bà H. Ông T, bà H cho ông S, bà Ph vay thỏa thuận lãi suất là 30%/ năm, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, ông T, bà H có nói khi nào cần sẽ báo trước cho ông S, bà Ph. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay ông S, bà Ph mới trả cho ông T, bà H được số tiền gốc tổng cộng là 405.000.000đ, tiền lãi chưa trả.

Sau đó ông T, bà H đã nhiều lần yêu cầu ông S, bà Ph trả tiền nhưng ông S, bà Ph không thực hiện nghĩa vụ. Vì vậy, ông T, bà H yêu cầu Tòa án buộc ông S, bà Ph thanh toán số tiền còn thiếu là 647.700.000đ (sáu trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày 12-10-2021 là ngày Tòa án nhận đơn khởi kiện của ông T, bà H.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Phạm Văn S và bà Nguyễn Thị Ph trình bày:

Ông S, bà Ph không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H. Ông S, bà Ph xác định có vay tiền của ông T, bà H nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 19-6-2017 vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

Ngày 12-8-2017 vay 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng);

Ngày 24-7-2017 vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)

Ngày 30-9-2017 vay số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng);

Ngày 20-4-2018 vay số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng);

Ngày 04-4-2018 vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng);

Ngày 19-4-2018 vay số tiền 23.000.000đ cùng ngày vay thêm 5.000.000đ.

Ngày 07-5-2018 vay số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng);

Ngày 01-6-2018 vay số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng);

Ngày 02-6-2018 vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng);

Ngày 08-6-2018 vay số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng);

Ngày 20-10-2018 vay số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng).

Một số lần vay có sự khác nhau về thời gian giữa bà H ghi với bà Ph ghi nhưng bà Ph, ông S xác nhận có vay của ông T, bà H như ngày 29-3-2018 vay 50.000.000đ; ngày 22-4-2018 vay 5.000.000đ và ngày 20-10-2017 vay 18.000.000đ, đối với lần vay ngày 19-7-2017 thì ông S, bà Ph xác nhận chỉ vay 100.000.000đ chứ không phải 120.000.000đ.

Đối với số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) ông S, bà Ph vay của ông T, bà H vào ngày 01-6-2018 là để đáo hạn ngân hàng. Sau khi vay được khoảng 27

ngày thì ông S, bà Ph đã trả cho ông T, bà H 400.000.000đ tiền gốc và 22.000.000đ tiền lãi. Khi trả có bà H cùng nhân viên của bà H là ông Đ vào nhà ông S, bà Ph lấy tiền. Khi trả ông T, bà H không có ghi giấy nhận tiền cho ông S, bà Ph. Bà H nói để bà H về gạch sổ ghi nợ ở nhà, đồng thời lúc này bà Ph cũng lấy sổ mà bà Ph ghi tiền nợ ông T, bà H để gạch xóa cho nhớ.

Sau đó ông S, bà Ph trả thêm cho ông T, bà H số tiền 400.000.000đ vào ngày 2-7-2018, khi trả có ông T, bà H đến nhà ông S, bà Ph lấy tiền, khi đến bà H nói không mang sổ nên ông S, bà Ph có yêu cầu bà H viết giấy nên bà H có viết nhận của ông S, bà Ph 400.000.000đ mà ông S, bà Ph đã cung cấp cho Tòa án (bản pho to). Tất cả những lần vay tiền trên giữa ông T, bà H với ông S, bà Ph thỏa thuận lãi suất là 60.000đ/1.000.000đ/1 tháng, ông S, bà Ph đã thanh toán lãi cho ông T, bà H đầy đủ cho đến ngày 2-7-2018 thì không thanh toán nữa. Việc thỏa thuận lãi suất cũng như số tiền lãi ông S, bà Ph đã trả thì ông S, bà Ph không có chứng cứ gì nộp cho Tòa án.

Đồng thời, ông S, bà Ph xác định không vay của ông T, bà H những lần sau:

Ngày 17-9-2017 vay số tiền 30.000.000đ

Ngày 29-3-2018 vay số tiền 76.700.000đ;

Ngày 01-2-2018 vay số tiền 40.000.000đ;

Ngày 20-11-2017 vay số tiền 15.000.000đ.

Đối với 04 lần vay tiền trên thì ông S, bà Ph khẳng định là không mượn tiền của ông T, bà H. Đối với các chứng cứ mà ông T, bà H cung cấp cho Tòa án có chữ ký và chữ viết của ông S, bà Ph thì ông S, bà Ph không thừa nhận. Tuy nhiên ông S, bà Ph không yêu cầu Tòa án giám định chữ viết và chữ ký của mình.

Như vậy, ông S, bà Ph khẳng định chỉ vay của ông T, bà H tổng số tiền là 871.000.000đ (tám trăm bảy mươi mốt triệu đồng) và đã trả được 800.000.000đ (tám trăm triệu), nay chỉ còn nợ lại ông T, bà H 71.000.000đ và đồng ý trả số tiền nợ còn lại.

Người làm chứng ông Phan Thế Đ trình bày:

Ông Đ là người làm công cho ông T, bà H. Vào khoảng năm 2018, 2019 ông Đ có chở bà H vào nhà ông S, bà Ph để đòi nợ. Tuy nhiên, chưa lần nào lấy được tiền nợ từ ông S, bà Ph. Ông Đ không chứng kiến việc việc vay mượn nợ giữa ông T, bà H với ông S, bà Ph. Ông Đ khẳng định không có sự việc ông S, bà Ph trả số tiền 400.000.000đ và 22.000.000đ tiền lãi vào khoảng giữa năm 2018 cho ông T, bà H như ông S, bà Ph trình bày.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông S,bà Ph trả số tiền vay là 647.700.000đ và lãi suất 10%/ năm tính từ ngày Tòa án nhân đơn khởi kiện của nguyên đơn là ngày 12-10-2021; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt không có lý do, nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp năm 2017 và năm 2018 ông S bà Ph vay tiền của ông T bà Hằng nhiều lần, mỗi lần vay đều viết và ký vào sổ của ông T bà H với tổng số tiền là 1.052.700.000đ (một tỷ năm mươi hai triệu bảy trăm ngàn đồng). Số tiền ông S, bà Ph đã trả được là 405.000.000đ (bốn trăm lẻ năm triệu đồng). Ông T, bà H yêu cầu ông S, bà Ph thanh toán số tiền 647.700.000đ (sáu trăm bốn mươi bảy triệu bảy trăm ngàn đồng) tiền nợ gốc và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 12/10/2021. Trong khi đó ông S, bà Ph cho rằng chỉ mượn ông T, bà H tổng số tiền 871.000.000đ (tám trăm bảy mươi mốt triệu đồng) và đã trả 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) và chỉ còn nợ lại 71.000.000đ (bảy mươi mốt triệu đồng), bị đơn không thừa nhận một số khoản nợ mà phía nguyên đơn đưa ra. Tuy nhiên ông S bà Ph không đưa ra được chứng cứ chứng minh là các khoản nợ này không phải do ông S, bà Phương ký nợ, bị đơn cũng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết này. Do đó có căn cứ xác định ông S bà Ph còn nợ ông T, bà H số tiền 647.700.00đ.

Về lãi suất các bên đều xác định vay có lãi, nhưng không xác định được lãi là bao nhiêu. Tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 10%/ năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS từ ngày khởi kiện (12/10/2021) đến ngày xét xư. Xét thấy yêu cầu tính lãi này của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền đã vay nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản; bị đơn cư trú tại huyện XM nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn và người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền gốc:

Nguyên đơn ông T, bà H cung cấp cho Tòa án 08 (tám) giấy vay tiền, đề các ngày khác nhau, nội dung ông S, bà Ph có mượn tiền của nguyên đơn và có chữ ký, chữ viết của ông S, bà Ph. Đối với lần vay tiền ngày 20-11-2017 vay số tiền 15.000.000đ và ngày 29-3-2018 vay số tiền 76.700.000đ chỉ có chữ ký của mình bà Ph nhưng nguyên đơn xác định đây là tiền vay chung của ông S, bà Ph do vậy cả ông S, bà Ph đều phải có trách nhiệm trả nợ. Đối với các chứng cứ bị đơn nộp cho Tòa án thì nguyên đơn chỉ thừa nhận chứng cứ ngày 2-7-2018 thể hiện nguyên đơn đã nhận của bị đơn số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), còn lại chứng cứ mà bị đơn nộp thể hiện số tiền vay của nguyên đơn thì nguyên đơn không thừa nhận vì không có sự xác nhận của nguyên đơn mà chỉ do bị đơn tự xác lập; bị đơn cung cấp cho Tòa án 01 giấy (pho to) ghi "*mượn tiền Tấn, Hằng"* và 01 giấy (pho to) ngày 2-7-2018 có nội dung *"Hằng, Tấn có nhận A chị Xâm, Phượng 400.000.000 bốn trăm ngàn"* có chữ ký của bà H, ông S.

Xét thấy, đối với giấy đề ngày 2-7-2018 mà bị đơn cung cấp cho Tòa án có nội dung nguyên đơn đã nhận của bị đơn "*400.000.000đ bốn trăm ngàn đồng*" được nguyên đơn thừa nhận là bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) tuy nhiên khi viết bằng chữ lại ghi nhầm là "*bốn trăm ngàn"* đây là chứng cứ được các bên thừa nhận là có thật nên là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với 08 (tám) giấy vay tiền nguyên đơn nộp cho Tòa án, bị đơn không thừa nhận những lần vay tiền gồm: Ngày 17-9-2017 vay số tiền 30.000.000đ; Ngày 29-3-2018 vay số tiền 76.700.000đ; Ngày 01-2-2018 vay số tiền 40.000.000đ; Ngày 20-11-2017 vay số tiền 15.000.000đ. Tuy nhiên, bị đơn không yêu cầu Tòa án giám định chữ viết và ký của mình trong các lần vay tiền trên. Căn cứ vào khoản 2 Điều

91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh là của bị đơn. Tòa án đã giải thích và yêu cầu bị đơn làm đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký nhưng bị đơn không thực hiện chính là từ bỏ quyền chứng minh đối với các chứng cứ mà nguyên cung cấp. Ngoài ra, so sánh chữ ký trong những lần mượn tiền mà bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn và những lần bị đơn không thừa nhận thì Hội đồng xét xử thấy chữ ký của bị đơn ở các giấy vay tiền là giống nhau. Do đó có cơ sở để xác định bị đơn có vay của nguyên đơn 17 lần trong tám giấy vay tiền nguyên đơn cung cấp.

Bị đơn thừa nhận vay tiền của nguyên đơn nhiều lần trong các năm từ 2017-2018 với tổng số tiền 871.000.000đ và đã trả được 800.000.000đ nay chỉ còn lại 71.000.000đ; nguyên đơn cung cấp chứng cứ thể hiện bị đơn đã vay của nguyên đơn số tiền 1.052.700.000đ và đã trả được 405.000.000đ nay còn nợ lại 647.700.000đ. Hội đồng xét xử nhận thấy, các chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đều có chữ viết, chữ ký của bị đơn và thể hiện bị đơn có vay tiền của nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền 1.052.700.000đ nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn lại là 647.700.000đ là phù hợp với chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn cho rằng không vay của nguyên đơn số tiền vào các ngày 17-9-2017; ngày 29-3-2018; ngày 01-2-2018; ngày 20-11-2017 tuy nhiên bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Đối với lần vay tiền ngày 20-11-2017 và ngày 19-3-2018 chỉ có chữ ký và viết của mình bà Ph nhưng đây là tiền vay chung của cả ông S, bà Ph nên ông S cũng phải có trách nhiệm cùng bà Ph trả nợ là phù hợp.

Ngoài ra, bị đơn cho rằng ngày 19-7-2017 chỉ vay 100.000.000đ chứ không phải 120.000.000đ như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Giấy vay tiền ngày 19-7-2017 có nội dung *"Tôi Phạm Văn S và vợ Nguyễn Thị Ph có mượn của cô chú Hằng 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu đồng chẵn) hẹn 2 tháng hoàn trả"* và ký ghi họ tên Phạm Văn S, Nguyễn Thị Ph. Việc bị đơn cho rằng mình không đọc lại nội dung nên không biết nguyên đơn ghi số tiền vay 120.000.000đ là không phù hợp, vì ngoài lần vay tiền này thì bị đơn còn vay của nguyên đơn nhiều lần khác, ngoài ra, chính bị đơn cũng tự mình ghi lại số tiền vay của nguyên đơn vào cuốn sổ của mình nên bị đơn cho rằng chỉ vay 100.000.000đ chứ không phải 120.000.000đ là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với số tiền 400.000.000đ mà bị đơn vay của nguyên đơn vào ngày 01-6-2018 bị đơn cho rằng sau khi vay được 27 ngày thì đã trả tiền gốc và 22.000.000đ tiền lãi cho nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bị đơn cho rằng đã trả cho số tiền gốc và lãi nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của bị đơn, bị đơn cho rằng lần trả tiền này có bà H cùng người làm của bà H tên là Phan Thế Đ vào nhà bị đơn lấy tiền, điều này không được nguyên đơn thừa

nhận, Tòa án cũng đã mời ông Phan Thế Đ theo yêu cầu của bị đơn, tuy nhiên tại Tòa ông Đ không thừa nhận có đến nhà bị đơn và nhận số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) cùng bà H như ông S, bà Ph trình bày. Giả sử nếu ông S, bà Ph đã trả cho ông T, bà H số tiền 400.000.000đ vay vào ngày 01-6-2018 thì lẽ ra đến ngày 2-7-2018 khi ông S, bà Ph trả cho ông T, bà H số tiền 400.000.000đ thì phải yêu cầu ông T, bà H viết giấy thể hiện đã nhận của ông S, bà Ph số tiền 400.000.000đ trước đó. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông S, bà Ph cho rằng đã trả cho ông T, bà H số tiền 400.000.000đ là khoản vay ngày 01-6-2018.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để xác định ông S, bà Ph vay của ông T, bà H tổng số tiền là 1.052.700.000đ đã trả được 405.000.000đ nên nay phải có trách nhiệm trả cho ông T, bà H số tiền còn lại là 647.700.000đ.

[2.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc vay mượn tiền là có lãi, tuy nhiên nguyên đơn cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận là 30%/ năm và bị đơn chưa trả lãi; bị đơn cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận là 60.000đ/1.000.000đ/tháng và đã trả cho nguyên đơn đầy đủ tiền lãi. Tuy nhiên, cả bị đơn và nguyên đơn đều không đưa ra đưa ra được chứng cứ thể hiện việc vay có lãi và trả lãi, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự Hội đồng xét xử xác định lãi suất là 10%/ năm. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi của số tiền còn nợ từ ngày 12/10/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 05/4/2022 là 05 tháng 23 ngày là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể:

647.700.000 đồng x 5 tháng x 0,83% + 647.700.000 đồng x 23 ngày x 0.028% = 31.051.000đ (làm tròn).

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông S, bà Ph phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà H 647.700.000 đồng tiền nợ gốc và 31.051.000đ tiền lãi. Tổng cộng là 678.751.000đ.

[3] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016, ông T, bà H khởi kiện được Tòa án chấp nhận yêu cầu nên ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị Ph phải chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tiền 678.751.000đ = 20.000.000đ + 4% x 278.751.000 đồng = 31.150.000đ (làm tròn).

Nguyên đơn ông Lê Minh T, bà Trần Thị Thu H không phải chịu án phí.

[4] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTNQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T, bà Trần Thị Thu H đối với ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị Ph về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Văn S, bà Nguyễn Thị Ph có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Minh T, bà Trần Thị Thu H số tiền nợ gốc 647.700.000đ (sáu trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng) và số tiền lãi 31.051.000đ (ba mươi mốt triệu, không trăm năm mươi mốt nghìn đồng). Tổng cộng 678.751.000đ (sáu trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Pham Văn Sâm, bà Nguyễn Thị Ph phải nộp 31.150.000đ (ba mươi mốt triệu, một trăm năm mươi ngàn) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lê Minh T, bà Trần Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010521 ngày 13/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;
- Chi cục THADS huyện XM;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thành